

Số: 02/2025/QĐST- DS

Hưng Yên, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - HƯNG YÊN

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kiên Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Vĩnh và bà Phạm Thị Huế.

Căn cứ vào các điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 54/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2024.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị X, sinh năm 1950 và bà Bùi Thị Th, sinh năm 1954; đều có địa chỉ: Thôn Đ Th L, xã Đ T, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đ Q, tỉnh Hưng Yên) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Bùi Thị X và bà Bùi Thị Th: Ông Vũ Ngọc Trịnh, sinh năm 1985 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hưng Yên (có mặt).

2. Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Bùi Văn X, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn T Th L, xã Đ T, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đ Q, tỉnh Hưng Yên) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn Vượng - Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đặng Thành Trung - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Đông Hưng, Bắc Thái Bình.

Người được ông Đặng Thành Trung uỷ quyền lại: Bà Nguyễn Thu Thảo – Phó giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Hưng, Bắc Thái Bình (*xin vắng mặt*)

- Bà Bùi Thị Đ, sinh năm, 1948; địa chỉ: Thôn Đ Th L, xã Đ T, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đ Q, tỉnh Hưng Yên) (*xin vắng mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Bùi Thị Đ: Bà Trần Thị Liễu, sinh năm 1987 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hưng Yên (*có mặt*).

3.2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T Th L, xã Đ T, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đ Q, tỉnh Hưng Yên) (*có mặt*).

- Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn Tr S, xã Tr Qu, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã N T H, tỉnh Hưng Yên) (*xin vắng mặt*).

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về quan hệ huyết thống, diện và hàng thừa kế:

Cụ Bùi Văn C và cụ Bùi Thị B sinh được 04 người con chung gồm: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1948 (đã hy sinh năm 1969 và được công nhận là Liệt sỹ năm 1977); bà Bùi Thị X, sinh năm 1950, bà Bùi Thị Th, sinh năm 1954 và ông Bùi Văn X, sinh năm 1956. Ông Tân có vợ là bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1945, ông T và bà Nh không có con chung; bà Nh đã tái giá, lấy chồng ở xã Trọng Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Nam Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên) từ năm 1974. Cụ C và cụ B không có con nuôi, con riêng và không có người mà cụ C, cụ B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Cụ C chết năm 1966 và cụ B chết năm 1997; hai cụ không để lại di chúc định đoạt về tài sản trước khi chết.

2. Về tài sản chung và tài sản riêng của cụ Bùi Văn C và cụ Bùi Thị B:

- Tài sản chung của cụ Bùi Văn C và cụ Bùi Thị B: Thừa đất số 169, tờ bản đồ số 8/DC, thuộc thôn Đông Thượng Liệt, xã Đông Tân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên); đo đạc hiện trạng năm 2007 diện tích là 408,6m² (Đất ONT 360m², đất CLN 48,6m²), đo đạc thực tế ngày

13/6/2025 là 400,9m² (Đất ONT 360m², đất CLN 40,9m²). Diện tích giảm 7,7m² (do sai số đo đạc 0,4m² đất CLN và năm 2008 bà Bùi Thị Th chuyển nhượng cho bà Bùi Thị Đ 7,3m² đất CLN ở phía Đông). Đối với diện tích 7,3m² đất CLN mà bà Bùi Thị Th chuyển nhượng cho bà Bùi Thị Đ, các đương sự đều xác định thuộc quyền sử dụng của bà Bùi Thị Đ. Vì vậy, xác định tài sản chung của cụ Cừu và cụ Bướm còn lại là 400,9m² đất (Đất ONT 360m², đất CLN 40,9m²). Xác định phần tài sản của cụ Cừu và cụ Bướm mỗi người có là: 180m² đất ONT và 20,45m² đất CLN.

- Tài sản riêng của cụ Bùi Thị B: Ruộng tiêu chuẩn của cụ Bùi Thị B sau khi trừ đi diện tích góp đất giao thông thủy lợi còn lại 620m², được giao chung với hộ gia đình bà Bùi Thị Th tại các xứ đồng: Mạ diện tích 51m²; Vùng 1 diện tích 1.119,0m²; Vùng 2 diện tích 862,5m².

3. Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế:

Cụ Bùi Văn C chết năm 1966, tính đến thời điểm khởi kiện vào ngày 20/11/2024, thời hạn trên 30 năm đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ Cừu. Cụ Bùi Thị B chết năm 1997, tính đến thời điểm này là dưới 30 năm nên còn thời hiệu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ Bướm. Tại phiên toà các đương sự có mặt đều không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Cừu vẫn còn.

4. Xác định những người được hưởng thừa kế tài sản của cụ Cừu, cụ Bướm và tài sản riêng của cụ Bướm gồm:

- Những người được hưởng thừa kế phần tài sản của cụ C gồm: Cụ B, bà X, bà Th, ông X và ông T. Ông T chết năm 1969 (chết sau cụ C), đến năm 1974 bà Nh mới tái giá lấy người khác nên bà Nh và cụ B sẽ được hưởng suất thừa kế mà ông T được hưởng của cụ C. Bà Nh đã tự nguyện cho ông X suất thừa kế mà bà Nh được hưởng đã nêu ở trên.

- Những người được hưởng thừa kế phần tài sản của cụ B gồm: Bà X, bà Th và ông X. Bà X đã tự nguyện cho bà Th suất thừa kế đất ruộng của cụ Bướm mà bà X được hưởng ở trên.

- Những người được hưởng thừa kế tài sản riêng là đất ruộng của cụ B gồm: Bà X, bà T và ông X. Bà X đã tự nguyện cho bà Th suất thừa kế đất ruộng của cụ Bướm mà bà X được hưởng ở trên.

5. Bà Bùi Thị X, bà Bùi Thị Th và ông Bùi Văn X đã tự nguyện thoả thuận gộp toàn bộ tài sản chung của cụ C và cụ B để phân chia như sau:

- Tách chia cho ông Bùi Văn X quyền sử dụng diện tích đất 208,3m² (đất

ONT là 180m², đất CLN là 28,3m²), (được đánh ký hiệu là thửa 169/1), có các số đo như sau:

+ Phía Đông: Giáp phần diện tích 7,3 m² đã bán đi cho bà Đào. Từ điểm: 1 - 2 (9,35 m), 2 - 3 (2,49 m), 3 - 4 (6,02 m), 4 - 5 (0,78 m), 5 - 6 (8,08 m).

+ Phía Tây: Giáp thửa 169/2. Từ 7' - 19' (26,29m).

+ Phía Nam: Giáp thửa 211. Từ điểm: 6 - 7 (6,37 m), 7 - 7' (2,03 m).

+ Phía Bắc: Giáp đất thủy lợi. Từ điểm: 1 - 19' (7,30 m).

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- Tách chia cho bà Bùi Thị X và bà Bùi Thị Th được quyền sử dụng chung diện tích đất 192,6m² (đất ONT là 180m², đất CLN là 12,6m²), (được đánh ký hiệu là thửa 169/2), có các số đo như sau:

+ Phía Đông: Giáp thửa 169/1. Từ điểm: 7' - 19' (26,29 m).

+ Phía Tây: Giáp giao thông. Từ điểm: 13 - 14 (6,83 m), 14 - 15 (3,99 m), 15 - 16 (11,49 m), 16 - 17 (2,56 m).

+ Phía Nam: Giáp giao thông và thửa 211. Từ điểm: 7' - 8 (2,04 m), 8 - 9 (0,26 m), 9 - 10 (2,03 m), 10 - 11 (1,82 m), 11 - 12 (1,12 m), 12 - 13 (1,14 m).

+ Phía Bắc: Giáp thủy lợi. Từ điểm: 17 - 18 (2,57 m), 18 - 19 (3,13 m), 19 - 19' (1,33 m).

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- Về diện tích ruộng của cụ Bùi Thị B:

+ Giao cho ông Bùi Văn X sử dụng 310m² đất ruộng của cụ Bùi Thị B tại vùng 1, thuộc thôn Đông Thượng Liệt, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên (nằm trong 1.119,0m² chung với hộ bà Bùi Thị Th), có tứ cận như sau:

Phía Đông: Giáp ruộng nhà Bà Chanh. Từ điểm 1 – 2 (48, 23 m).

Phía Tây: Giáp phần diện tích ruộng còn lại hộ bà Bùi Thị Th. Từ điểm 1' - 2' (48,25m).

Phía Nam: Giáp giao thông. Từ điểm 2 – 2' (6,47 m).

Phía Bắc: Giáp giao thông. Từ điểm 1 – 1' (6,46 m).

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

+ Bà Bùi Thị Th được sử dụng 310m² đất ruộng còn lại của cụ Bùi Thị B.

6. Các tài sản xây dựng, cây cối, hoa màu gắn liền trên thửa đất số 169, tờ bản đồ số 8/DC, thuộc thôn Đông Thượng Liệt, xã Đông Tân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên): Không còn giá trị sử dụng và giá trị sử dụng không lớn nên các đương sự thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết.

7. Về yêu cầu phản tố của bị đơn, ông Bùi Văn X:

- Ông Bùi Văn X rút yêu cầu việc đòi bà Bùi Thị Th phải xây dựng lại nguyên trạng ngôi nhà cấp 4 mà vợ chồng ông Bùi Văn X, bà Nguyễn Thị B xây dựng chung với bà Bùi Thị X, bà Bùi Thị Th từ năm 1985, đến năm 2008 bà Bùi Thị Th đã tháo dỡ lấy vật liệu.

- Ông Bùi Văn X rút yêu cầu đòi bà Bùi Thị X và bà Bùi Thị Th phải thanh toán cho vợ chồng ông Bùi Văn X, bà Nguyễn Thị B 35 chỉ vàng (chi phí ông Xưởng, bà Bình xây dựng, cải tạo phần mộ ông bà, bố mẹ từ năm 1992 đến năm 2024)

Vì vậy, đình chỉ các yêu cầu phản tố trên của ông Bùi Văn X.

8. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Về yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam: Ngày 17/6/2025 hộ gia đình ông Bùi Văn X, bà Nguyễn Thị B đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng rút yêu cầu đòi ông Xưởng, bà Bình thanh toán nợ. Vì vậy, đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đối với ông Bùi Văn X, bà Nguyễn Thị B.

- Xác định diện tích 7,3m² đất CLN cùng bức tường xây dựng trên diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của bà Bùi Thị Đ, tứ cận của 7,3m² đất CLN như sau:

+ Phía Đông: Giáp thửa 167, 168. Từ điểm: a - b (5,12 m), b - c (6,70 m), c - d (6,80 m), d - e (8,11 m).

+ Phía Tây: Giáp thửa 169/1. Từ điểm: 1 - 2 (9,35 m), 2 - 3 (2,49 m), 3 - 4 (6,02 m), 4 - 5 (0,78 m), 5 - 6 (8,08 m).

+ Phía Nam: Giáp thửa 211. Từ điểm: 6 - e (0,20 m).

+ Phía Bắc: Giáp thửa 168. Từ điểm: 1 - a (0,20 m).

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

III. Về án phí; chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản:

1. Về án phí:

- Bà Bùi Thị X, bà Bùi Thị Th, ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị Đ, bà Nguyễn

Thị Nh là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí yêu cầu độc lập, Ngân hàng nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003496 ngày 20/3/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hưng (nay là: Phòng thi hành án dân sự Khu vực 7 - Hưng Yên).

2. Chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản: Bà Bùi Thị X tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản (đã nộp xong).

IV. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

V. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 7- Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Phòng thi hành án DS Khu vực 7- Hưng Yên
- UBND xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Kiên Trung